

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II MÔN TIẾNG ANH - LỚP 5

Năm học 2023 - 2024

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kỹ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 31
6. Thời gian thi: Tuần 32

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

UNIT 5: IT'S HOT TODAY!

1. Từ vựng:

- Weather: raining, windy, hot, cold, snowing, sunny
- Weather activities: fly a kite, make a snowman, wear coats, go outside, ride a bike
- Story phrases: Oh no, you're all wet! / Catch it! / My hat!
- Use the vocabularies to read a weather report. (Vận dụng các từ đã học để đọc được một bản tin thời tiết.)

2. Cấu trúc câu:

- What's the weather like? It's windy. (Dùng để hỏi và trả lời thời tiết hôm nay như thế nào?)
- Put on your sun hat. / Don't put on your coat. (Dùng để diễn đạt hành động đội, mặc hoặc đeo trang phục hoặc phụ kiện nào đó.)

- He wears his big coat.
Verb Adjective
(Phân biệt được động từ và tính từ trong một câu.)

3. Phát âm:

- Long vowels i + magic e: bike, kite, nine, white, line

UNIT 6: WHAT ARE YOU WEARING?

1. Từ vựng:

- Clothes: skirt, scarf, gloves, jeans, boots, shirt, trousers,
- Time: o'clock, quarter past, half past, quarter to
- Story phrases: Here they are! / Hello and welcome! / Oh no.

2. Cấu trúc câu:

- What are you wearing? - I'm wearing a blue skirt.
What's he/ she wearing? - He's/ she's wearing red trousers.
(Dùng để hỏi và trả lời ai đó đang mặc trang phục gì.)
- What's the time? - It's three o'clock. (Dùng để hỏi đáp về thời gian khi đồng hồ chỉ giờ đúng. Ví dụ: ba giờ đúng)
What's the time? - It's quarter past three. (Dùng để hỏi đáp về thời gian khi đồng hồ chỉ kim phút ở phút thứ 15. Ví dụ: ba giờ 15 phút)
What's the time? - It's half past three. (Dùng để hỏi đáp về thời gian khi đồng hồ chỉ giờ rưỡi. Ví dụ ba giờ rưỡi)
What's the time? - It's quarter to four (Dùng để hỏi đáp về thời gian khi đồng hồ chỉ giờ kém 15 phút. Ví dụ: bốn giờ kém 15 phút)

3. Phát âm:

- Long vowels o + magic e: nose, rope, stone, bone, home.

UNIT 7: YOU'RE SLEEPING!

1. Từ vựng:

- Celebrations: wedding, guests, cake, bride, band, invitation
- Preparing activities: make a cake, wash the car, brush my hair, take photos
- Story phrases: Look. / Oh, I'm so little. / And now I'm ten!
- Use the vocabularies to read a descriptive email. (Vận dụng các từ đã học để đọc được một email miêu tả về một bữa tiệc.)

2. Cấu trúc câu:

- What are you doing? - I'm dancing with Dad. (Dùng để hỏi và trả lời ai đó đang làm gì)
- I've got a new flute. (Dùng để diễn đạt mình có cái gì.)

3. Phát âm:

- Long vowels u + magic e: **June, flute, tube, cube**

UNIT 8: LOOK AT THE PHOTOS!

1. Từ vựng:

- Memories: kind, naughty, wet, dry, fridge, photo
- Tidying up: tidy, untidy, floor, rubbish
- Story phrases: Look at the photos on the fridge. / You are very good now!
- Use the vocabularies to read a newspapers article. (Vận dụng các từ đã học để đọc được một bài báo.)

2. Cấu trúc câu:

- I was happy. / She wasn't happy. / You were kind. / They weren't wet.
(Dùng để diễn tả ai đó đã từng cảm thấy như thế nào.)
- I **like** donkeys **and** horses. / I **don't** like dogs **or** cats. (Phân biệt được sử dụng "and" trong câu khi muốn diễn đạt mình thích cái gì đó và "or" trong câu khi muốn diễn đạt mình không thích cái gì đó.)

3. Phát âm:

- Short vowels: **cup, tap, pip**
- Long vowels: **cube, tape, pip**

UNIT 9: WELL DONE!

1. Từ vựng:

- People: man, men, woman, women, child, children.
- Ordinal numbers: 1st First, 2nd Second, 3rd Third, 4th Fourth
- Story phrases: Look! / Oh yes. It was great! / Hurry up! / Well done!
- Use the vocabularies to read a fairytale. (Vận dụng các từ đã học để đọc được một câu chuyện cổ tích.)

2. Cấu trúc câu:

- There weren't any children. / There were some teachers. (Dùng để diễn tả đã có hoặc đã không có ai ở trong phòng.)
- Teddy → teddies / boy → boys. (Nếu trước "y" là một phụ âm phải thay "y" thành "ies" khi chuyển sang danh từ số nhiều. Nếu trước "y" là một nguyên âm thì thêm "s" vào sau danh từ khi chuyển sang danh từ số nhiều.)

3. Phát âm:

- /ng/: **ring, king, swing**
- /nk/: **bank, sink, pink**

III. BÀI TẬP BỔ TRỢ

Bao gồm các bài ôn tập theo đơn vị bài học và track nghe đính kèm theo link sau:

https://drive.google.com/drive/folders/1ycNgeTHRKkjuOD86j_nOfSCc4oOJ9GA6?usp=drive_link